

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẤP VÒ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 16-9- 2022

V/v Chia tài sản chung trong
thời kỳ hôn nhân

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Nội.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thế
2. Bà Nguyễn Kim Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Phú Quý – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Kương – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 234/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2021 về “Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 178/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 146/2022/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1941; địa chỉ: ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đ.

* Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm: 1987, địa chỉ: số 355A, khóm B2, TT.L, huyện L, tỉnh Đ là đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 21/10/2021)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị NH, sinh năm 1943; địa chỉ: ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Huỳnh Văn T, sinh năm: 1983, địa chỉ: Số 372, ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đ (vắng)

2. Chị Bùi Thị D, sinh năm: 1983, địa chỉ: Số 372, ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đ. (vắng)

3. Anh Huỳnh Văn V, địa chỉ: Rạch 26/3, ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đ. (có đơn xin vắng)

4. Ông Huỳnh Văn Th, sinh năm: 1959, địa chỉ: số 360, ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đ. (có đơn xin vắng)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/3/2021 của ông Huỳnh Văn B và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay anh Nguyễn Tuấn A đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào năm 1962, ông Huỳnh Văn B và bà Nguyễn Thị NH tổ chức đám cưới và chung sống với nhau cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung vợ chồng tạo lập được số tài sản gồm: Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 3 diện tích 15.942m² mục đích sử dụng là đất 2L, thửa 238a diện tích 300m² đất thổ và 210m² đất LNK, thửa 238b diện tích 615m² đất LNK được UBND huyện Thanh Hưng (nay là huyện Lấp Vò) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn B đứng tên vào ngày 27/11/1991. Đến năm 1999, chuyển nhượng một phần diện tích đất tại thửa 107 cho Huỳnh Văn V 7.942m² nên thửa 107 chỉ còn lại 9.125m². Năm 2007, nhận chuyển nhượng thêm thửa đất số 715, tờ bản đồ số 5 diện tích 2.400m² mục đích sử dụng là đất trồng lúa. Đến năm 2009, ông B làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận đối với thửa 107 sang bản đồ địa chính chính quy thành thửa đất số 675, diện tích 5.310m², mục đích sử dụng là chuyên trồng lúa và thửa đất số 726 diện tích 2.784m², mục đích sử dụng là chuyên trồng lúa cùng tờ bản đồ số 3. Còn thửa đất số 715 thành thửa đất số 646, tờ bản đồ số 3, diện tích là 2.149m² mục đích sử dụng là chuyên trồng lúa đất cùng toạ lạc tại ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đ được UBND huyện Lấp Vò cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Văn B vào ngày 18/5/2011. Đây là tài sản chung của vợ chồng tạo lập được nhưng do khi cấp giấy UBND huyện lại cấp giấy cho hộ gia đình. Trong hộ gia đình gồm: Huỳnh Văn B, sinh năm: 1941 là chủ hộ, vợ là Nguyễn Thị NH, sinh năm: 1943, con Huỳnh Văn T, sinh năm 1983, con dâu Bùi Thị D, sinh năm: 1983, cháu nội Huỳnh Thị T, sinh ngày 17/6/2006 và cháu nội Huỳnh Thị L, sinh năm: 2012.

Nay do có nhu cầu sử dụng riêng nên ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng, cụ thể: Ông B yêu cầu được nhận thửa đất số 675 diện tích đo đạc thực tế là 5.236,7m². Đồng ý giao cho bà NH được quyền quản lý sử dụng diện tích đất tại thửa 726 diện tích đo đạc thực tế là 2.857,5m² và thửa 646 diện tích đo đạc thực tế là 2.149,2m². Hiện nay diện tích đất tại thửa số 675 và thửa 646 ông B đang cho con là Huỳnh Văn V thuê hàng năm và thửa đất số 646 thì giao cho Huỳnh Văn T sử dụng nhưng T lại cho ông Huỳnh Văn T thuê.

Tại phiên Toà người đại diện theo uỷ quyền của ông B yêu cầu được chia thửa đất số 675 diện tích đo đạc thực tế là 5.236,7m². Đồng ý giao cho bà NH được quyền quản lý sử dụng diện tích đất tại thửa 726 diện tích đo đạc thực tế là 2.857,5m² và đồng ý giao cho anh Huỳnh Văn T thửa 646 diện tích đo đạc thực

tế là 2.149,2m². Đối với thửa số 675 ông B đồng ý cắt diện tích đất 7m² trong phạm vi các mốc M12, M21, M23, M13 về M12 để làm đường nước cho thửa 726 theo như yêu cầu của anh T.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị NH trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà trình bày:* Thừa nhận bà NH và ông B là vợ chồng từ năm 1962 và hiện nay vẫn là vợ chồng. Quá trình sống chung vợ chồng có tạo lập được các thửa đất như nguyên đơn trình bày hiện nay là các thửa đất số 675, tờ bản đồ số 3, diện tích 5.310m², mục đích sử dụng là chuyên trồng lúa, thửa đất số 726, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.784m², mục đích sử dụng là chuyên trồng lúa, thửa đất số 646, tờ bản đồ số 3, diện tích là 2.149m² mục đích sử dụng là chuyên trồng lúa đất cùng toạ lạc tại ấp ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đ được UBND huyện L cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Văn B vào ngày 18/5/2011. Nay ông B yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng thì bà NH thống nhất nhưng bà NH yêu cầu Toà án chia cho ông B diện tích đất tại thửa đất số 675 diện tích đo đạc thực tế là 5.236,7m². Chia cho bà NH được quyền quản lý sử dụng diện tích đất tại thửa 646 diện tích đo đạc thực tế là 2.149,2m² và chia cho Huỳnh Văn T được quyền quản lý sử dụng diện tích đất tại thửa thửa 726 diện tích đo đạc thực tế là 2.857,5m². Đối với thửa số 675 yêu cầu cắt diện tích đất 7m² trong phạm vi các mốc M12, M21, M23, M13 về M12 để làm đường nước cho thửa 726 giao cho anh T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Văn T trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 30/6/2022 như sau:* Ông Huỳnh Văn B và bà Nguyễn Thị NH là cha mẹ của anh T. Hộ gia đình của anh T được UBND huyện Lập Vò cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất gồm: Thửa đất số 675, tờ bản đồ số 3, diện tích 5.310m², mục đích sử dụng là chuyên trồng lúa, thửa đất số 726, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.784m², mục đích sử dụng là chuyên trồng lúa, thửa đất số 646, tờ bản đồ số 3, diện tích là 2.149m² mục đích sử dụng là chuyên trồng lúa đất cùng toạ lạc tại ấp A A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đ được UBND huyện Lập Vò. Nguồn gốc đất là của ông bà nội để lại cho cha là Huỳnh Văn B. UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình gồm: Cha Huỳnh Văn B, sinh năm: 1941 là chủ hộ, mẹ là Nguyễn Thị NH, sinh năm: 1943, anh Huỳnh Văn T, sinh năm 1983, chị Bùi Thị D, sinh năm: 1983, con anh T, chị D là Huỳnh Thị T, sinh ngày 17/6/2006 và Huỳnh Thị L, sinh năm: 2012.

Nay ông B yêu cầu được nhận thửa đất số 675 diện tích đo đạc thực tế là 5.236,7m². Đồng ý giao cho bà NH được quyền quản lý sử dụng diện tích đất tại thửa 726 diện tích đo đạc thực tế là 2.857,5m² và thửa 646 diện tích đo đạc thực tế là 2.149,2m². Còn bà NH thống nhất chia tài sản chung nhưng bà NH yêu cầu Toà án chia cho ông B diện tích đất tại thửa đất số 675 diện tích đo đạc thực tế là 5.236,7m². Chia cho bà NH được quyền quản lý sử dụng diện tích đất tại thửa 646 diện tích đo đạc thực tế là 2.149,2m² và chia cho Huỳnh Văn T được quyền quản lý sử dụng diện tích đất tại thửa 726 diện tích đo đạc thực tế là 2.857,5m². Anh T thống nhất lấy thửa đất số 726 diện tích đo đạc thực tế là 2.857,5m² như ý kiến của bà NH, nhưng yêu cầu xin một đường nước ngang 1m chạy dài lên giáp đất của ông Lầm qua mốc M13 thêm 1m để làm đường nước tại phần đất thuộc

thửa 675 (theo sơ đồ đo đạc có diện tích đất 7m² trong phạm vi các mốc M12, M21, M23, M13 về M12 để làm đường nước cho thửa 726). Còn lại thì giao cho ông B và bà NH quản lý sử dụng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị D trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 30/6/2022 như sau:* Phần đất tranh chấp là của gia đình bên chồng nên chị D thống nhất giao cho anh T quyết định, chị D không có ý kiến hay yêu cầu gì.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Văn V trình bày:* Anh V là con ruột của ông B và bà NH và hiện nay đang thuê diện tích đất tại thửa 675 và thửa 646 của ông B và bà NH. Việc thuê là thuê hàng năm, giá thuê một năm 9.000.000đ. Nay ông B và bà NH tranh chấp chia tài sản chung có liên quan đến hai phần đất trên thì anh V có ý kiến là anh V đồng ý trả lại đất cho ông B và bà NH để chia tài sản chung. Nếu sau này cha mẹ có cho thuê tiếp thì anh V tiếp tục thuê, nếu không cho thuê nữa thì thôi. Do đó, anh V không có tranh chấp và cũng không có yêu cầu gì trong vụ kiện này. Anh V yêu cầu Toà án cho anh V được vắng mặt tại Toà án, trong các buổi làm việc của Toà cũng như xin vắng mặt tại phiên Toà.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn Th trình bày:* Ông Th là người đang thuê diện tích đất tại thửa 726 do anh Huỳnh Văn T cho thuê. Giá thuê 1 năm là 7.000.000đ, thuê năm nào tính tiền năm đó. Nay ông B và bà NH tranh chấp chia tài sản chung có liên quan đến phần đất trên thì ông Th có ý kiến, ông Th đồng ý trả lại đất thuê cho ông B và bà NH để chia tài sản chung. Ông Th không có tranh chấp về việc thuê đất giữa ông Th với anh T và cũng không có yêu cầu gì trong vụ kiện này. Do đó, ông Th yêu cầu Toà án cho ông Th được vắng mặt tại Toà án, trong các buổi làm việc của Toà cũng như xin vắng mặt tại phiên Toà khi Toà án xét xử.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng để nghị án. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng anh T và chị Diên đã được Toà án hợp lệ đến lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Còn anh Vách và ông Thanh có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự trên là phù hợp Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 38 và Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Chia cho ông Huỳnh Văn B được quản lý, sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế là 5.229,7m², trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M21, M23, M22, M14, M15 về M1 thuộc một phần thửa đất số 675

Chia cho bà Nguyễn Thị NH được quản lý, sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế là 2.149,2m², trong phạm vi các mốc M16, M17, M18, M19, M20 về M16 thuộc thửa đất số 646.

Chia cho anh Huỳnh Văn T được quản lý, sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế là 2.857,5m², trong phạm vi các mốc M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12, M21 về M6 thuộc thửa đất số 726 và 07m², trong phạm vi các mốc M12, M21, M23, M22, M13 về M12 thuộc một phần thửa đất số 675.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên xác định quan hệ tranh chấp “Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân”. Phần đất tranh chấp và bị đơn có hộ khẩu tại huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò theo quy định tại khoản 1, Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh Huỳnh Văn T và chị Bùi Thị Diên đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Còn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Huỳnh Văn Vách và ông Huỳnh Văn Thanh có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đủ cơ sở xác định, ông Huỳnh Văn B và bà Nguyễn Thị NH chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1962 nhưng không đăng ký kết hôn. Theo điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000 NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và Thông tư liên tịch số 01/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2021 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp thì, ông B và bà NH đã sống chung với nhau như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 mặc dù không có đăng ký kết hôn nhưng quan hệ vợ chồng vẫn được công nhận là hợp pháp và thời kỳ hôn nhân hợp pháp bắt đầu kể từ năm 1962.

[2.2] Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận ông B đang đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 675, tờ bản đồ số 3, diện tích 5.310m², mục đích sử dụng là chuyên trồng lúa, thửa đất số 726, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.784m², mục đích sử dụng là chuyên trồng lúa. Cả hai thửa đất này trước đây là thửa số 107, tờ bản đồ số 3 được UBND huyện Thanh Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn B vào ngày 27/11/1991 đến ngày 18/11/2011 ông B đổi giấy cho hộ ông B thành thửa 726 và thửa 675. Thửa đất số 646, tờ bản đồ số 3, diện tích là 2.149m² mục đích sử dụng là chuyên trồng lúa được UBND huyện Lấp Vò cấp giấy cho hộ ông

Huỳnh Văn B vào ngày 18/05/2011. Thửa đất số 646 trước đây là thửa 715 cấp ngày 01/9/2007. Các thửa đất trên cùng tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đ.

[2.3] Theo qui định tại khoản 29 Điều 3 Luật đất đai thì “Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng, theo qui định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất.”

Khoản 9 Điều 3 Luật đất đai qui định: “Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất là việc nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng đất ổn định mà không có nguồn gốc được nhà nước giao đất, cho thuê đất thông qua việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với thửa đất xác định”.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 212 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Tài sản chung của các thành viên gia đình cùng sống chung gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật này và Luật khác có liên quan”

Như vậy các thành viên trong hộ gia đình có chung quyền sử dụng đất khi có đủ các điều kiện sau: Có quan hệ hôn nhân (vợ chồng), quan hệ huyết thống (cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ,...), quan hệ nuôi dưỡng (cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi). Đang sống chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất. Có quyền sử dụng đất chung bằng các hình thức như: Cùng nhau đóng góp, tạo lập Trong quá trình giải quyết vụ án anh T và chị D cũng thừa nhận phần diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông bà nội để lại cho cha là Huỳnh Văn B. Như vậy, anh T và chị D đã thừa nhận anh chị không có đóng góp gì trong việc tạo ra tài sản trên. Do đó, phần đất tranh chấp là của vợ chồng ông B và bà NH. Do đó, ông B và bà NH yêu cầu chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân là phù hợp với quy định tại Điều 38 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.4] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh Nguyễn Tuấn A đại diện theo ủy quyền của ông B và bà NH thống nhất chia thửa đất số 675, tờ bản đồ số 3, diện tích đo đạc thực tế là 5.236,7m², mục đích sử dụng là chuyên trồng lúa cho ông B được quản lý sử dụng. Ông B đồng ý giao diện tích đất 07m² trong phạm vi các mốc M12, M21, M23, M22, M13 về M12 thuộc một phần thửa đất số 675 cho anh T được quản lý sử dụng. Như vậy, diện tích tại thửa số 675 chia cho ông B chỉ còn lại là 5.229,7m². Chia thửa đất số 646, tờ bản đồ số 3, diện tích đo đạc thực tế là 2.149,2m² mục đích sử dụng là chuyên trồng lúa cho bà NH được quản lý sử dụng. Chia thửa đất số 726, tờ bản đồ số 3, diện tích đo đạc thực tế là 2.857,5m², và 07m² trong phạm vi các mốc M12, M21, M23, M22, M13 về M12 thuộc một phần thửa đất số 675 mục đích sử dụng là chuyên trồng lúa cho anh Huỳnh Văn T được quản lý sử dụng. Còn anh T và chị D không tham gia phiên tòa tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án anh T và chị D thống nhất lấy thửa đất số 726 diện tích đo đạc thực tế là 2.857,5m² như ý kiến của bà NH, nhưng yêu cầu xin thêm một đường nước

ngang 1m chạy dài qua mốc M13 thêm 1m tại phần đất thuộc thửa 675 để làm đường nước từ thửa 726 giao cho anh T đến đất của ông Lầm (theo sơ đồ đo đạc ngày 20/7/2022 là trong phạm vi các mốc M12, M21, M23, M13 về M12 có diện tích đất 7m² để làm đường nước cho thửa 726). Còn lại thì giao cho ông B và bà NH quản lý sử dụng.

[2.5] Như vậy, các đương sự đã thống nhất được với nhau về việc chia tài sản và việc thỏa thuận của các đương sự là phù hợp pháp luật do đó chia tài sản chung của ông B và bà NH như sau:

Chia cho ông Huỳnh Văn B được quản lý, sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế là 5.229,7m², mục đích sử dụng là đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M21, M23, M22, M14, M15 về M1 theo sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp ngày 20/7/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lập Vò thuộc một phần thửa đất số 675, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đ được UBND huyện Lập Vò cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Văn B vào ngày 18/05/2011.

Chia cho bà Nguyễn Thị NH được quản lý, sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế là 2.149,2m², mục đích sử dụng là đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc M16, M17, M18, M19, M20 về M16 theo sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp ngày 20/7/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lập Vò thuộc thửa đất số 646, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đ được UBND huyện Lập Vò cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Văn B vào ngày 18/05/2011.

Chia cho anh Huỳnh Văn T được quản lý, sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế là 2.857,5m², mục đích sử dụng là đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12, M21 về M6 theo sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp ngày 20/7/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lập Vò thuộc thửa đất số 726, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đ được UBND huyện Lập Vò cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Văn B vào ngày 18/05/2011.

Chia cho anh Huỳnh Văn T được quản lý, sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế là 07m², mục đích sử dụng là đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc M12, M21, M23, M22, M13 về M12 theo sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp ngày 20/7/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lập Vò thuộc một phần thửa đất số 675, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đ được UBND huyện Lập Vò cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Văn B vào ngày 18/05/2011.

[3] Đối với anh Huỳnh Văn V hiện nay đang thuê diện tích đất tại thửa 675 và thửa 646 của ông B và bà NH. Ông Huỳnh Văn Th đang thuê diện tích đất tại thửa 726 do anh Huỳnh Văn T cho thuê, thuê theo năm. Nay diện tích đất này đang có tranh chấp thì anh V và ông Th đồng ý trả lại đất cho ông B và bà NH để chia tài sản chung. Anh V, ông Th không có tranh chấp và cũng không có

yêu cầu gì trong vụ kiện này. Do các đương sự không có tranh chấp gì đối với việc thuê đất nên Toà án không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 qui định: “ Những trường hợp sau đây được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí...đ/ Trẻ em, cá nhân thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi..” Đối chiếu với qui định trên thì ông B và bà NH là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên thuộc đối tượng được miễn án phí theo điều luật đã viện dẫn trên. Đối với anh Huỳnh Văn T được chia diện tích đất là $2.864,5\text{m}^2 \times 90.000\text{đ}/\text{m}^2 = 257.805.000\text{đ} \times 5\% = 12.890.000\text{đ}$ (Mười hai triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng) nên buộc anh T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 12.890.000đ (Mười hai triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

[5] Về chi phí tố tụng: Số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá là 11.722.000đ (Mười một triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn đồng). Theo khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự thì các đương sự phải chịu số tiền xem xét, thẩm định, đo đạc và định giá theo tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia. Tổng diện tích đất các đương sự yêu cầu chia là $10.243,4\text{m}^2$ nên ông B được chia diện tích đất $5.229,7\text{m}^2$ tương đương 51% số tiền cho phí tố tụng là $11.722.000\text{đ} \times 51\%$ là 5.978.000đ, bà NH được chia $2.149,2\text{m}^2$ tương đương 21% nên số tiền chi phí tố tụng bà NH phải chịu là 2.462.000đ và anh T được chia diện tích đất $2.864,5\text{m}^2$ tương đương 28% nên số tiền chi phí tố tụng anh T phải chịu là 3.282.000đ. Số tiền này ông B đã nộp tạm ứng trước và chi xong nên bà NH và anh T phải nộp lại để trả cho ông B.

[6] Xét lời đề nghị của kiểm sát viên tại phiên toà là có căn cứ và phù hợp pháp luật như đã phân tích ở trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 28, Điều 33, Điều 34, Điều 38, Điều 39 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2000/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp; các Điều 208, Điều 212, Điều 213 và Điều 219 Bộ luật dân sự; các khoản 9, khoản 29 Điều 3 và Điều 95, Điều 99 Luật đất đai;

Căn cứ vào Điều 5, Điều 6, khoản 1, Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 và khoản 4 Điều 147; Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn B.

1.1 Chia cho ông Huỳnh Văn B được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế là 5.229,7m², mục đích sử dụng là đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M21, M23, M22, M14, M15 về M1 theo sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp ngày 20/7/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lấp Vò thuộc một phần thửa đất số 675, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đ được UBND huyện Lấp Vò cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Văn B vào ngày 18/05/2011.

1.2 Chia cho bà Nguyễn Thị NH được quản lý, sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế là 2.149,2m², mục đích sử dụng là đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc M16, M17, M18, M19, M20 về M16 theo sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp ngày 20/7/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lấp Vò thuộc thửa đất số 646, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đ được UBND huyện Lấp Vò cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Văn B vào ngày 18/05/2011.

1.3 Chia cho anh Huỳnh Văn T được quản lý, sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế là 2.857,5m², mục đích sử dụng là đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12, M21 về M6 theo sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp ngày 20/7/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lấp Vò thuộc thửa đất số 726, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đ được UBND huyện Lấp Vò cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Văn B vào ngày 18/05/2011.

1.4 Chia cho anh Huỳnh Văn T được quản lý, sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế là 07m², mục đích sử dụng là đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc M12, M21, M23, M22, M13 về M12 theo sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp ngày 20/7/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lấp Vò thuộc một phần thửa đất số 675, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đ được UBND huyện Lấp Vò cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Văn B vào ngày 18/05/2011.

1.5. Các đương sự có quyền đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật về đất đai.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 24/12/2021 của Tòa án và sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 20/7/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Lấp Vò).

2. Về án phí:

2.1 Ông Huỳnh Văn B và bà Nguyễn Thị NH được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.2 Anh Huỳnh Văn T phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 12.890.000đ (Mười hai triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

3. Về chi phí tố tụng:

3.1. Ông Huỳnh Văn B phải chịu số tiền là 5.978.000đ (Năm triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng), Số tiền này ông B đã nộp và chi xong.

3.2. Buộc Nguyễn Thị NH phải chịu số tiền là 2.462.000đ (Hai triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng) để trả lại cho ông Huỳnh Văn B.

3.3. Buộc anh Huỳnh Văn T phải chịu số tiền là 3.282.000đ (Ba triệu hai trăm tám mươi hai nghìn đồng) để trả lại cho ông Huỳnh Văn B.

4. Về quyền kháng cáo: Ông Huỳnh Văn B và bà Nguyễn Thị NH được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự còn lại vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND H.Lấp Vò;
- Chi cục THADS H.Lấp Vò;
- Lưu: VP- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Phan Văn Nội